

Số: 3105/QĐ-SNNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Ngân sách ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội; dự toán thu, chi ngân sách; biên chế hành chính, sự nghiệp; khoa học và công nghệ năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 6246/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc bổ sung dự toán năm 2026 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐND ngày 27/11/2025;;

Căn cứ Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2951/QĐ-SNNMT ngày 22/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng thuộc Sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *vt*

Nơi nhận: *vt*

- Như điều 2;
- Đ/c GD Sở; (để báo cáo)
- Các đ/c PGD Sở;
- Website Sở; (để đăng tin);
- Lưu: VT, KT. *vt*

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Văn Tường

Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội
Chương: 412

CÔNG KHAI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 3105/QĐ-SNNMT ngày 30/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số tiền
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	11 643 000 000
1.1	Lệ phí	110 000 000
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	100 000 000
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	10 000 000
1.2	Phí	11 533 000 000
	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; Phí thẩm định dự toán xây dựng; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật)	900 000 000
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	300 000 000
	Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Đánh giá lần đầu	160 000 000
	Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Đánh giá lại, giám sát, thay đổi, bổ sung, gia hạn	90 000 000
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	1 520 000 000
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2 000 000 000
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	190 000 000
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ	230 000 000
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	3 000 000 000
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	10 000 000
	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	400 000 000
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	2 733 000 000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
2.1	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
	<i>Trong đó: Dành nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022 - 2025</i>	<i>0</i>
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	11 643 000 000
3.1	Lệ phí	110 000 000
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất	100 000 000
	Lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản	10 000 000
3.2	Phí	11 533 000 000
	Phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; Phí thẩm định dự toán xây dựng; Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc phí thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật)	900 000 000
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	300 000 000
	Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Đánh giá lần đầu	160 000 000
	Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Đánh giá lại, giám sát, thay đổi, bổ sung, gia hạn	90 000 000

STT	Nội dung	Số tiền
	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	1 520 000 000
	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2 000 000 000
	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt; Phí thẩm định đề án xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	190 000 000
	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc bản đồ	230 000 000
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	3 000 000 000
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	10 000 000
	Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	400 000 000
	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường	2 733 000 000
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	282 429 700 000
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, Khoản 341)	126 930 400 000
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	58 066 000 000
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	31 407 000 000
*	- Chi khác ngoài lương (1)	26 659 000 000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	19 185 000 000
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	6 680 000 000
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	794 000 000
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	68 864 400 000
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	17 918 000 000
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung Quỹ tiền thưởng (3)	3 271 000 000
*	Chi nghiệp vụ	47 257 400 000
	Kinh phí phục vụ thu phí, lệ phí lĩnh vực tài nguyên môi trường	2 400 000 000
	Kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐND ngày 27/11/2025	23 017 000 000
	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin Ngành nông nghiệp và môi trường tại 38 Tô Hiệu, Hà Đông, Hà Nội	3 050 000 000
	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố	2 000 000 000
	Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về nông nghiệp và môi trường năm 2026	200 000 000
	Kinh phí phục vụ kiểm tra, tuyên truyền việc thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	805 000 000
	Thẩm định hồ sơ công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố	105 000 000
	Xây dựng một số định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực nông nghiệp thành phố Hà Nội	1 850 000 000
	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật đo đạc, thành lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính trên địa bàn thành phố Hà Nội	100 000 000
	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hà Nội	100 000 000
	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật công tác điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn thành phố Hà Nội	240 000 000
	Xây dựng bộ đơn giá cây trồng vật nuôi phục vụ giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố Hà Nội	500 000 000
	Kinh phí hoạt động của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự thành phố Hà Nội đối với ngành, lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	400 000 000
	Kinh phí xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất thành phố Hà Nội áp dụng từ ngày 01/01/2027 đến hết ngày 31/12/2027	2 000 000 000
	Xác định giá thu tiền sử dụng đất, thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất khi giao đất	10 000 000 000
	Kiểm tra liên ngành việc tuân thủ các quy định của Luật Tài nguyên nước và hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	50 000 000
	Kinh phí hỗ trợ nâng cao chất lượng phục vụ hành chính công theo Nghị Quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 29/4/2025 của HĐND thành phố Hà Nội	96 000 000
	Các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm	344 400 000

STT	Nội dung	Số tiền
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC</i>	418 000 000
-	Tài sản, trang thiết bị thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ (thực hiện theo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của cấp có thẩm quyền)	
	<i>Bảo dưỡng hệ thống PCCC</i>	
	<i>Bảo trì hệ thống âm thanh và nâng cấp, sửa chữa hệ thống âm thành phòng họp</i>	
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (loại 250; khoản 278)	15 823 000 000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15 823 000 000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	15 823 000 000
	Tuyên truyền, phổ biến kiến thức và nâng cao nhận thức cộng đồng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học trên địa bàn thành phố Hà Nội	1 600 000 000
	Triển khai kế hoạch quản lý môi trường không khí thành phố Hà Nội (Nhiệm vụ năm 2025-2026: Kiểm kê phát thải các chất ô nhiễm không khí trên địa bàn thành phố Hà Nội)	7 600 000 000
	Thực hiện các nội dung liên quan đến Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND Thành phố quy định vùng phát thải thấp trên địa bàn thành phố Hà Nội và Nghị quyết thay thế sau khi được ban hành	500 000 000
	Rà soát hiện trạng, đánh giá, phân vùng các trạm khí tượng thủy văn nâng cao hiệu quả công tác quản lý, khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu khí tượng thủy văn	133 000 000
	Các nhiệm vụ theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm	5 000 000 000
	Nhiệm vụ lựa chọn nhà đầu tư dự án Cải tạo môi trường và đốt rác phát điện Hà Nội	990 000 000
3	Chi sự nghiệp kinh tế	139 409 300 000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	139 409 300 000
	<i>Loại 280 khoản 281</i>	41 594 300 000
	Kinh phí hợp tác các tỉnh, thành	1 000 000 000
	Chương trình hợp tác với nước ngoài (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	4 666 300 000
	Kinh phí hoạt động khuyến nông thành phố Hà Nội năm 2026	300 000 000
	Kinh phí thực hiện Dự án “Tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam”	120 000 000
	Thông tin, truyền thông về lĩnh vực chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối	1 500 000 000
	Phổ biến, cập nhật kiến thức về chất lượng, an toàn thực phẩm, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản và muối	200 000 000
	Kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2026	2 000 000 000
	Thực hiện các thủ tục theo phân cấp trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm thủy sản tại Nghị định số 136/2025/NĐ-CP và Thông tư 17/2025/TT-BNNPTNMT	500 000 000
	Giám sát chất lượng, đánh giá nguy cơ và kiểm tra truy xuất nguồn gốc, điều tra nguyên nhân gây mất an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản, chế biến muối, thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành Nông nghiệp quản lý theo quy định tại Thông tư số 08/2016/TT-BNNPTNT	1 600 000 000
	Thực hiện Đề án nâng cao chất lượng, chế biến và phát triển thị trường tiêu thụ nông lâm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2030	4 000 000 000
	Công tác quản lý, kiểm tra, đánh giá tình hình phát triển chế biến, bảo quản đối với các ngành hàng nông sản, lâm sản, thủy sản và muối	1 400 000 000
	Chương trình phát triển thị trường, xúc tiến thương mại nông sản, lâm sản, thủy sản và muối	3 100 000 000
	Kinh phí thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội	4 000 000 000
	Hội nghị triển khai thực hiện các Kế hoạch của Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW trong lĩnh vực nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển nông nghiệp bền vững năm 2026	508 000 000
	Kế hoạch khảo sát, đánh giá hiện trạng và định hướng phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp bền vững	700 000 000

STT	Nội dung	Số tiền
	Cung ứng tinh dịch lợn phục vụ công tác thụ tinh nhân tạo lợn trên địa bàn thành phố Hà Nội	16 000 000 000
	Loại 280 khoản 332	47 354 000 000
	Kinh phí phục vụ thống kê đất đai năm 2026	88 000 000
	Cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, biên tập bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1.5000 trên địa bàn thành phố Hà Nội (thí điểm tại các huyện Đông Anh, Gia Lâm, và quận Long Biên - nay là các xã Đông Anh, Thụ Lâm, Phúc Thịnh, Thiên Lộc, Vĩnh Thanh, Phù Đổng, Thuận An, Gia Lâm, Bát Tràng và các phường Việt Hưng, Bồ Đề, Long Biên, Phúc Lợi)	5 000 000 000
	Lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2026 - 2030) thành phố Hà Nội	5 000 000 000
	Đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, phân hạng đất đai phục vụ quy hoạch phát triển bền vững thành phố Hà Nội	5 000 000 000
	Khảo sát, đề xuất vị trí xử lý chất thải rắn xây dựng; phối hợp với UBND các phường, xã rà soát và tổng hợp các điểm tập kết để bổ sung vào Quy hoạch mạng lưới điểm tập kết và xử lý chất thải rắn xây dựng trên địa bàn Thành phố	1 500 000 000
	Khảo sát, đánh giá hiện trạng phát sinh, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố	1 800 000 000
	Khảo sát, đánh giá các cơ sở sản xuất đồ nhựa, tái chế chất thải nhựa trên địa bàn thành phố Hà Nội	1 600 000 000
	Kiểm kê khí nhà kính và đề xuất giải pháp quản lý phát thải trên địa bàn thành phố Hà Nội	3 000 000 000
	Các nhiệm vụ theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm	4 486 000 000
	Triển khai các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu tại thành phố Hà Nội (thực hiện sau khi có chỉ đạo của UBND Thành phố)	1 100 000 000
	Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất	4 500 000 000
	Tổ chức tuyên truyền Luật Tài nguyên nước và Luật Địa chất và Khoáng sản	200 000 000
	Đề án tổng thể quản lý chất lượng môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2030, tầm nhìn 2045	4 000 000 000
	Lập đề cương nhiệm vụ "Kiểm kê tài nguyên nước"	100 000 000
	Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật về việc lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước để áp dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội	450 000 000
	Nghiên cứu, đề xuất giải pháp bổ cập nước đối với sông Kim Ngưu, Lừ, Sét	80 000 000
	Thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, cấp phép; Lưu trữ, thông tin dữ liệu về địa chất khoáng sản; Rà soát, điều chỉnh khoanh định các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	9 050 000 000
	Rà soát, cập nhật đơn giá lĩnh vực Tài nguyên nước trên địa bàn thành phố Hà Nội	400 000 000
	Loại 280 khoản 285	50 461 000 000
	Kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2026	40 811 000 000
	Kế hoạch nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể, HTX nông nghiệp, kinh tế trang trại trên địa bàn thành phố Hà Nội (thực hiện sau khi được UBND Thành phố phê duyệt)	3 000 000 000
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo Chuỗi (Thực hiện sau khi Kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	4 500 000 000
	Thực hiện công tác giảm nghèo bền vững trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2026	950 000 000
	Kế hoạch khảo sát thu thập số liệu và xây dựng kế hoạch phát triển nông thôn theo đặc thù từng vùng giai đoạn 2025-2030	1 200 000 000
4	Chương trình mục tiêu Quốc gia phòng chống ma túy đến năm 2030	267 000 000
	Dự án 7: Nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, giao dục phòng chống ma túy ở cơ sở	267 000 000